

# 國立勤益科技大學 110 學年度產學合作國際專班

## 招生委員會 公告

主旨：公告本校 110 學年度機械工程系產學合作國際專班申請入學錄取及備取名單。

依據：本校 110 學年度產學合作國際專班第 2 次招生委員會會議決議辦理。

公告事項：

- 一、本校 110 學年度機械工程系產學合作國際專班申請入學錄取。
- 二、入學通知書於 111 年 1 月 31 以電子郵件及國際郵件寄送，請錄取生依入學通知書所列注意事項辦理報到事宜，完成報到之學生始取得本專班正式學籍。
- 三、依本校國際專班外籍學生助學金設置要點及本專班招生簡章，具本專班正式學籍且為新南向國家之學生，第一學期免收學雜費；在本校就學期間學業成績及格且遵守學校規定，經審查通過者，第二學期至第四學期免收學雜費。另提供完成註冊之本專班新生第一學年每人新臺幣 4 萬元入學獎助學金(分上下學期各新臺幣 2 萬元發放為原則)。

主任委員

李文淵

中 華 民 國 111 年 1 月



國立勤益科技大學 110 學年度機械工程系產學合作國際專班申請入  
學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of  
Mechanical Engineering for International Students, NCUT, Spring 2022

系所：機械工程系 Department of Mechanical Engineering

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
1	越南 Vietnam	NGUYEN DUY KHANG		正取
2	越南 Vietnam	BUI THI HONG VAN	裴氏紅雲	正取
3	越南 Vietnam	THACH DUY TAN	石維新	正取
4	越南 Vietnam	NGUYEN DUONG KHOI	阮楊魁	正取
5	越南 Vietnam	NGUYEN THI CHI	阮氏芝	正取
6	越南 Vietnam	DOAN THANH PHU	團清富	正取
7	越南 Vietnam	AU THI TRA MY	歐氏茶媚	正取
8	越南 Vietnam	NGUYEN QUOC THONG	阮國富	正取
9	越南 Vietnam	VU VAN LONG	武文龍	正取
10	越南 Vietnam	NGUYEN THI NGOC THANH CHAU	阮氏玉清珠	正取



11	越南 Vietnam	SON THI ANH THU	山氏映書	正取
12	越南 Vietnam	NGUYEN THI KHANH LY	阮沁璃	正取
13	越南 Vietnam	LOC THI HUYEN THAO		正取
14	越南 Vietnam	NGUYEN DUY LUYEN	阮維戀	正取
15	越南 Vietnam	NGO QUANG THANG	吳光勝	正取
16	越南 Vietnam	PHAM THI THU HUYEN	范氏秋玄	正取
17	越南 Vietnam	DOAN VAN NGHIA	段文義	正取
18	越南 Vietnam	TRAN TRICH TRUNG		正取
19	越南 Vietnam	THAI HUYNH LONG	蔡黃龍	正取
20	越南 Vietnam	THACH KHA QUY	石珂貴	正取
21	越南 Vietnam	LY BANG LINH	馮曼玲	正取
22	越南 Vietnam	TRAN DUY TUONG	陳唯祥	正取
23	越南 Vietnam	NGUYEN DAT VINH	阮達榮	正取
24	越南 Vietnam	TRAN THI HONG YEN	陳氏紅燕	正取
25	越南 Vietnam	NGUYEN THI LA	阮氏蘭	正取
26	越南 Vietnam	DANG NGOC THUY TIEN	鄧玉水仙	正取
27	越南 Vietnam	HA THI HANG	何氏姮	正取
28	越南 Vietnam	CAO TIEN ANH	高進英	正取
29	越南 Vietnam	DUONG THI HONG	楊氏紅	正取

30	越南 Vietnam	NGUYEN THI TAM NHU	阮氏心茹	正取
31	越南 Vietnam	PHAN TRUNG KIEN	潘忠建	正取
32	越南 Vietnam	HUYNH ANH HAO	黃英豪	正取
33	越南 Vietnam	ONG KHAI DAI	翁開大	正取
34	越南 Vietnam	NGUYEN VAN TRUNG	阮文忠	正取
35	越南 Vietnam	VO MINH HIEU	武明孝	正取
36	越南 Vietnam	DO TRUNG DUC	杜忠德	正取
37	越南 Vietnam	KHUU GIA TUAN	邱家俊	正取
38	越南 Vietnam	TRAN MINH VU	陳明武	正取
39	越南 Vietnam	NGUYEN THI NGOC	阮氏玉	正取
40	越南 Vietnam	VU THI HOAI	武氏懷	正取
41	越南 Vietnam	NGUYEN THI HUONG	阮氏紅	備取
42	越南 Vietnam	PHAM AN XUYEN	范安川	備取
43	越南 Vietnam	MANG VAN THANH	芒文成	備取
44	越南 Vietnam	HOANG THU HIEN	黃秋賢	不錄取
45	越南 Vietnam	VO HOAI AN	武懷恩	不錄取
46	越南 Vietnam	NGUYEN XUAN DUNG	阮春勇	不錄取